

CTCP Dược phẩm Agimexpharm (UPCOM: AGP)

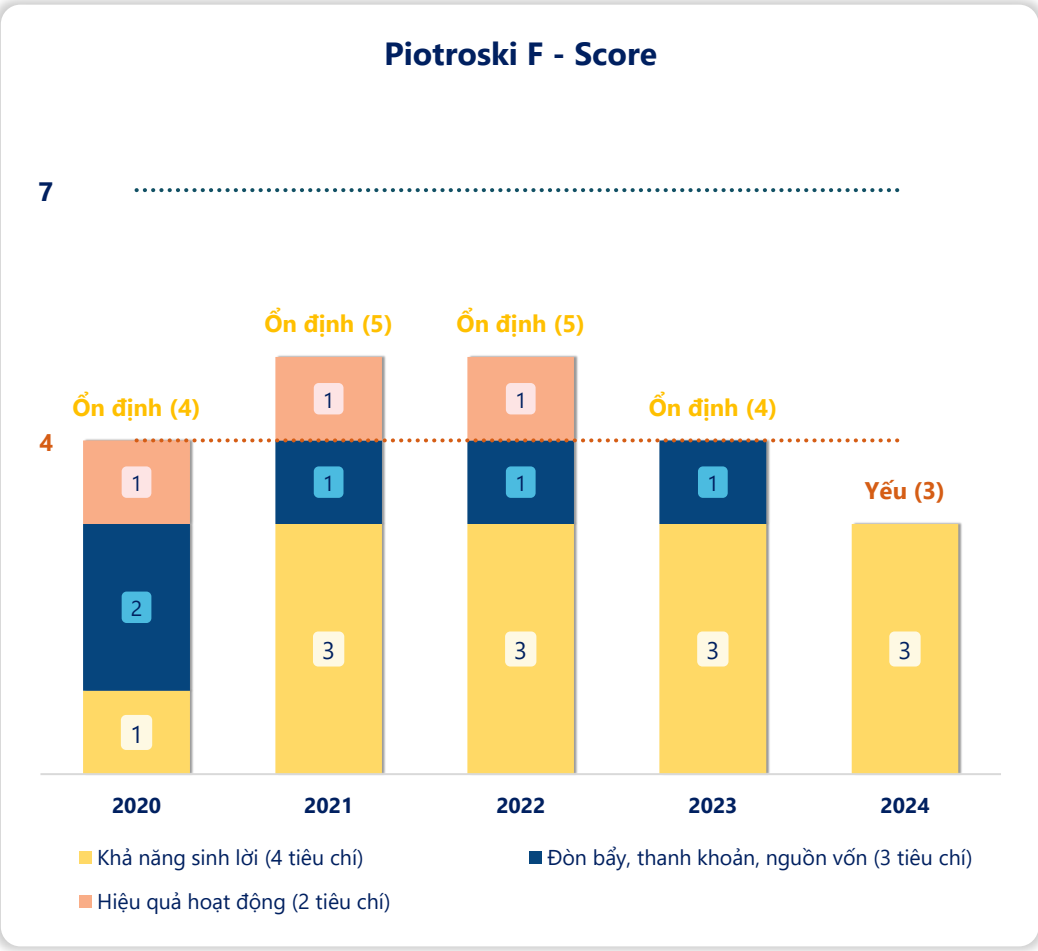
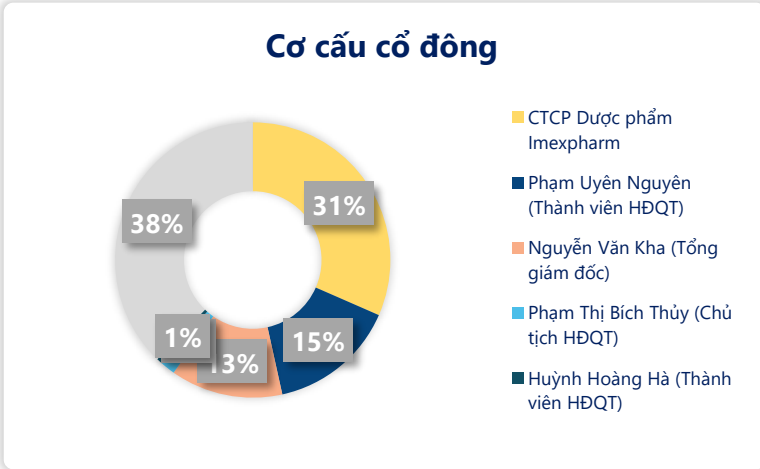
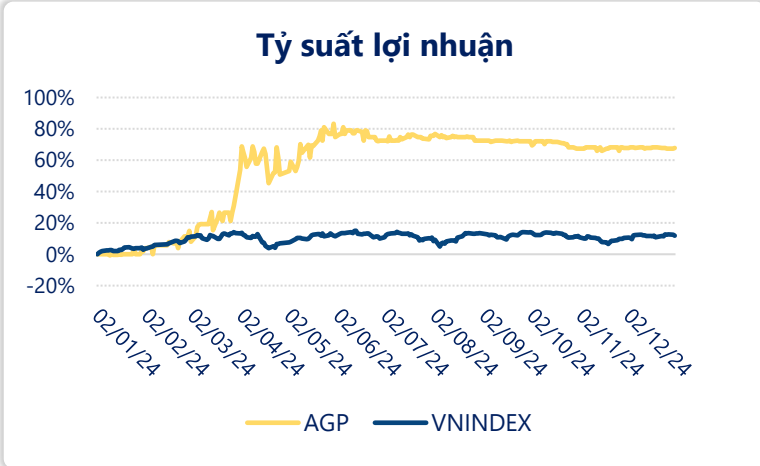
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	38,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-2.5%	-2.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
793	YoY
tỷ VNĐ	▲ 68.0
	▲ 9.4%

LN sau thuế	2024
48.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.30
	▲ 12.1%



Năm 2024, F-Score của **AGP** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

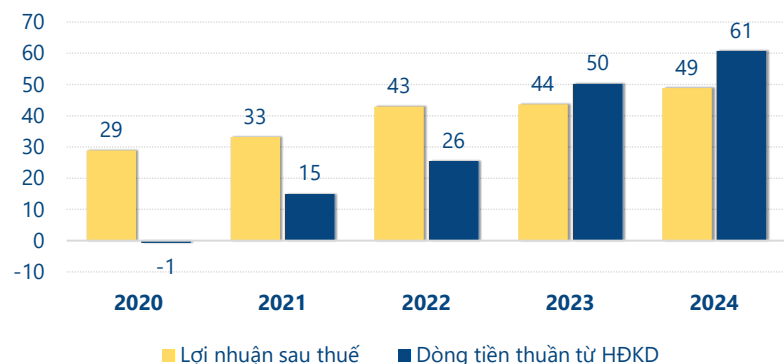
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

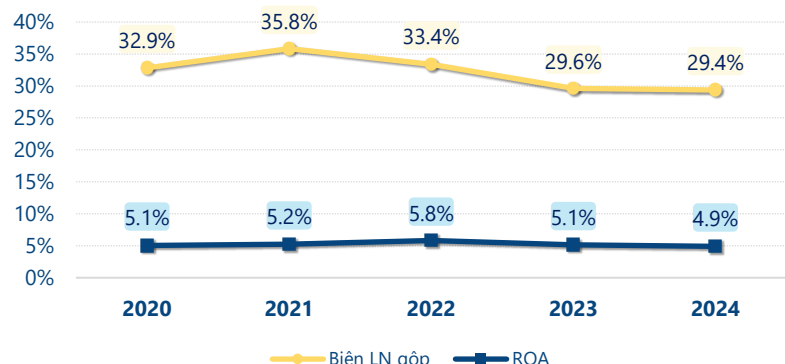
CTCP Dược phẩm Agimexpharm (UPCOM: AGP)

tỷ VNĐ

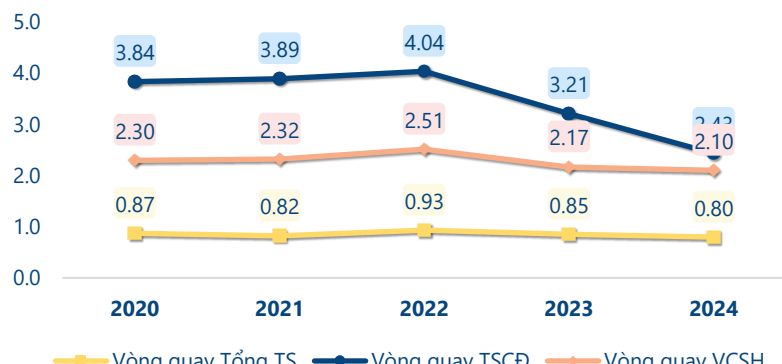
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

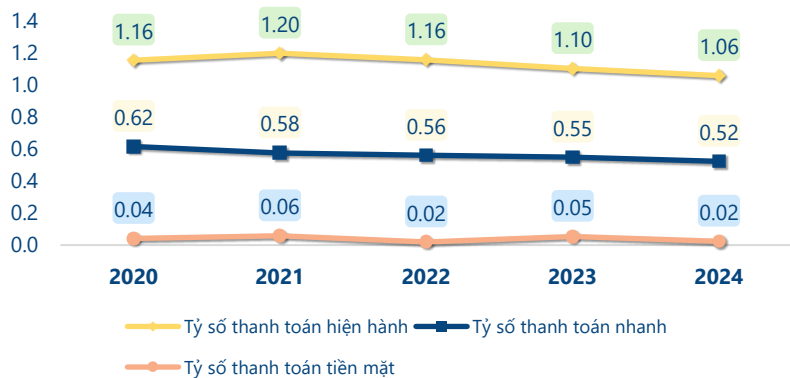


Vòng quay tài sản

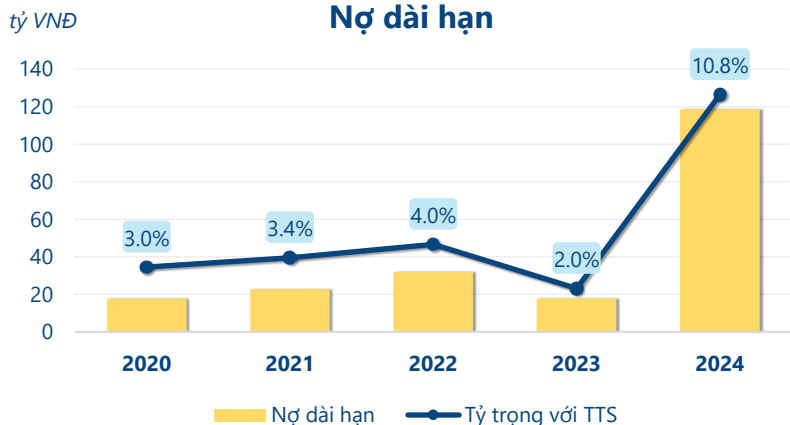


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **AGP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

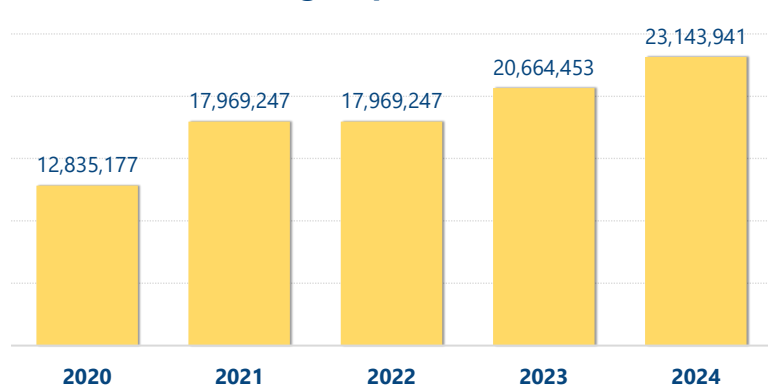
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,094	898	21.9%
Tài sản ngắn hạn	613	579	5.8%
Tiền và tương đương tiền	13.9	28.6	-51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	262	239	9.4%
Hàng tồn kho	308	290	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	14.7	53.9%
Tài sản dài hạn	481	319	51.1%
Phải thu dài hạn	11.6	9.21	26.4%
Tài sản cố định	410	243	68.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.6	44.0	-14.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	17.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.42	5.37	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	694	543	27.9%
Nợ ngắn hạn	576	525	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	423	393	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	99.4	16.9%
Nợ dài hạn	119	17.8	567%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	17.8	567%
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	355	12.7%
Vốn chủ sở hữu	400	355	12.7%
Vốn điều lệ	231	207	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	495	522	687	725	793
Giá vốn hàng bán	332	335	458	510	560
Lợi nhuận gộp	163	187	229	215	233
Doanh thu HĐTC	0.76	0.69	1.13	0.63	2.97
Chi phí TC	19.6	21.4	28.6	39.1	32.6
Chi phí lãi vay	17.2	18.4	24.2	35.4	29.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.4	95.4	108	82.6	97.7
Chi phí QLDN	26.1	29.9	40.7	39.7	45.1
LN thuần từ HĐKD	36.2	41.0	52.9	53.9	60.6
Lợi nhuận khác	0.14	0.36	0.29	0.27	-0.11
LN trước thuế	36.3	41.4	53.2	54.2	60.5
Lợi nhuận sau thuế	28.9	33.2	42.9	43.6	48.9
LNST của CĐ cty mẹ	28.9	33.2	42.9	43.6	48.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.72	15.0	25.5	50.2	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.0	-23.4	-127	-75.8	-205
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.2	17.8	85.9	45.2	130
Tiền đầu kỳ	20.4	14.9	24.2	8.88	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	-5.53	9.31	-15.3	19.7	-14.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	14.9	24.2	8.88	28.6	13.9